

Số: 12/2023/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đề điều;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ

sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“ Điều 4. Nội dung phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều

1. Giao Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi tỉnh trực tiếp quản lý, khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi đầu mối lớn phục vụ liên tỉnh được Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn giao tỉnh quản lý, các công trình thủy lợi phục vụ liên huyện, những công trình kỹ thuật vận hành phức tạp và công trình thuộc các dự án thủy lợi có liên quan đến vốn nước ngoài, cụ thể:

- a) Kênh lớn;
- b) Kênh vừa;
- c) Kênh nhỏ (kênh gắn liền với công trình công do Công ty quản lý);
- d) Cổng đầu mối;
- đ) Cổng đầu kênh vừa;
- e) Các cổng dưới đê biển, đê cửa sông và các cổng dưới đê sông;
- g) Các cổng dưới đê bao, bờ bao của hệ thống công trình thủy lợi khép kín, chủ động điều tiết nước;
- h) Trạm bơm Bình Phan.

(Đính kèm theo phụ lục 1, phụ lục 2)

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Thủy lợi) quản lý, bảo vệ hệ thống đê biển, đê cửa sông, đê sông (ngăn mặn) trên địa bàn tỉnh.

(Đính kèm theo phụ lục 3)

3. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã quản lý, khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi, cụ thể:

- a) Kênh nhỏ;
- b) Kênh nội đồng;
- c) Cổng dưới đê sông của dự án thủy lợi không khép kín và cổng nội đồng;
- d) Đê bao, bờ bao bảo vệ vườn cây ăn trái (đối với các huyện phía Tây).

Tùy theo quy mô, nhiệm vụ công trình và điều kiện thực tế, địa phương có thể thành lập các tổ chức thủy lợi cơ sở (hoặc giao cho tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý) theo quy định của pháp luật.

4. Các công trình giao thông (cầu qua kênh, đập, đê có phục vụ giao thông) được đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản thủy lợi được quản lý theo phân cấp quản lý công trình giao thông của tỉnh, huyện, thành phố, thị xã.”

2. Sửa đổi khoản 5 Điều 5 như sau:

“5. Đối với kênh, vùng phụ cận bảo vệ được tính từ mép kênh trở ra mỗi bên cụ thể như sau:

a) Kênh có lưu lượng lớn hơn $10 \text{ m}^3/\text{giây}$ (tương đương kênh lớn và kênh vừa), vùng phụ cận bảo vệ công trình là 10 mét; các đoạn kênh đi qua khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, khu du lịch đã có quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, vùng phụ cận bảo vệ công trình là 05 mét.

b) Kênh có lưu lượng dưới $10 \text{ m}^3/\text{giây}$ (tương đương kênh nhỏ), vùng phụ cận bảo vệ công trình là 05 mét.

c) Kênh nội đồng, vùng phụ cận bảo vệ công trình là 03 mét; các đoạn kênh đi qua khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, khu du lịch đã có quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, vùng phụ cận bảo vệ công trình là 02 mét.

d) Đối với kênh mà bờ kênh có đường giao thông, đê kết hợp thì phần đất từ mép kênh đến chân đường giao thông, chân đê phía kênh được coi là vùng phụ cận bảo vệ công trình. Từ chân đường giao thông, chân đê về phía đồng, vùng phụ cận lấy theo quy định về giao thông và đê điều, nhưng vùng phụ cận bảo vệ công trình (bao gồm phần đất từ mép kênh đến chân đường giao thông, chân đê phía kênh, bề rộng bản thân đường giao thông, đê và vùng phụ cận của đường giao thông, đê về phía đồng) không được nhỏ hơn vùng phụ cận bảo vệ công trình theo quy mô kênh tương ứng.

đ) Các kênh kết hợp làm giao thông thủy, ngoài quy định tại các điểm a, b, c, d Khoản 5 Điều này còn phải phù hợp với quy định riêng của ngành giao thông vận tải.

e) Kênh, mương thoát nước đô thị không thuộc phạm vi điều chỉnh theo Quyết định này.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Đối với đê điều phạm vi bảo vệ gồm: thân đê và vùng phụ cận. Vùng phụ cận được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với đê biển tại những vị trí đê đi qua khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, khu du lịch đã có quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, vùng phụ cận bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 05 mét về phía biển và phía đồng; vùng phụ cận bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 200 mét về phía biển, 25 mét về phía đồng.

b) Đối với đê cấp IV, cấp V (đê cửa sông, đê sông), bờ bao bảo vệ vườn cây ăn trái tại những vị trí đê đi qua khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, khu du lịch đã có quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, vùng phụ cận bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 05 mét về phía sông và phía đồng; vùng phụ cận bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 10 mét về phía sông và phía đồng”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các đơn vị chức năng lập kế hoạch xây dựng vùng phụ cận bảo vệ công trình và lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều; thực hiện rà soát, chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân khi thực hiện thi công các công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; chịu trách nhiệm lập kế hoạch và thực hiện thi công nạo vét thủy lợi nội đồng, xây dựng quy trình vận hành các công trình thủy lợi trong hệ thống phù hợp với quy trình vận hành công trình đầu mối và quy hoạch vùng dự án; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy, thành phố Mỹ Tho; Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Như*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- VPUB: CVP và các PCVP;
- Công thông tin điện tử, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, P.KT. *trọng*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

Phụ lục 1: DANH MỤC CÔNG TRÌNH KÊNH
GIAO CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUẢN LÝ, KHAI THÁC, BẢO VỆ
(Kèm theo Quyết định số: 12/2023/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Tiền Giang)

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã - huyện)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m ³ /s)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B(m)	b(m)	Cao trình đáy				
I	KÊNH LỚN				103.672							
1	Sông Ba Rài - Kênh 12	-Hội Xuân, Cẩm Sơn, Phú Cường-huyện Cai Lậy -Thanh Hòa, Mỹ Phước Tây, Mỹ Hạnh Trung -TX Cai Lậy	Sông Tiền	Kênh Hai Hạc-Trương Văn Sanh	30.890	40-:-60	15-:-20	(-3,0)-:-(-7,0)	4.603	115,50		
2	Rạch Cái Cối	Mỹ Đức Đông, Mỹ Đức Tây, Mỹ Lương, An Thái Đông, An Thái Trung, An Hữu, Tân Thanh-huyện Cái Bè	Sông Tiền (Hoà Khánh)	Sông Tiền (Tân Thanh)	19.830	108-:-178	30-:-60	(-10,0)-:-(-7,6)	9.040	130,80		
3	Rạch Bảo Định	- Phường 1,2,3,7,10, Mỹ Phong -Tp Mỹ Tho; Long An, Thân C Nghĩa-huyện Châu Thành - Lương H Lạc, Mỹ Thạnh An, Hòa Tịnh, Trung Hòa-huyện Chợ Gạo	Sông Tiền	Rạch Bà Lý	19.800	40-:-60	20-:-30	-4,0	10.300	100,90		
4	Kênh Xuân Hòa - Cầu Ngang	-Xuân Đông, Hòa Định, A.T.Thủy, Bình Ninh-huyện Chợ Gạo -Thạnh Nhứt-huyện Gò Công Tây	Sông Tiền	Rạch Vàm Giồng	18.800	35	16	(-3,5)-:-(-4,0)	33.000	119,70		
5	Rạch Gầm	Kim sơn, Vĩnh Kim, Bàn Long – huyện Châu Thành	Sông Tiền	Ranh huyện Châu Thành	10.090	55-100	28-50	(-3,5)-:-(-5,0)	3.080	136,10		

6	Rạch Phú Phong	Phú Phong, huyện Châu Thành	Sông Tiền	Kênh cây Còng	4.262	50-:-85	23-:-40	(-3,5)-:-(-4,0)	1.550	105,50		
II	KÊNH VỪA				964.109							
1	Kênh Lộ Mới	TT Mỹ Phước, Mỹ Phước, Thạnh Mỹ-huyện Tân Phước	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Kênh Bắc Đông	11.550	23-:-37	12-:-19	(-2,2)-:-(-3,0)	2.310	15,35	1990	
2	Kênh Bắc Đông	Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ, Thạnh Hòa, Thạnh Tân-huyện Tân Phước	Kênh 1	Ngã 3 Láng Cát	20.390	23-:-27	12-:-14	(-2,9)-:-(-3,2)	2.039	12,50	1994	
3	Kênh 14	-Vĩnh Hựu, Long Vĩnh, Long Bình, Bình Tân, Yên Luông-huyện Gò Công Tây -Long Hòa-TX Gò Công	Rạch Vàm Giồng	Kênh Salisette	16.354	30	13	-3,5	2.844	29,86		
4	Rạch Vàm Giồng	Huyện Gò Công Tây, TX. Gò Công	Sông Tiền	Cổng Gò Công	22.840	30	18	-2,5	1.800	36,75		
5	Kênh Trần Văn Đông	Bình Nghi, Bình Ân, Tân Điền-huyện Gò Công Đông	Kênh Salisette	Đê biển	10.550	30	15,0	-3,5	2.120	22,26		
6	Kênh Salisette	-Phường 1,2,5, Long Hòa, Long Thuận-TX Gò Công -Bình Nghi, Phước Trung, Tân Hòa-huyện Gò Công Đông	Rạch Vàm Giồng	Cổng Long Ưông	11.110	30	25,0	-3,5	790	28,35		
7	Kênh Champeaux	TT Tân Hòa, Tăng Hòa, Tân Thành, Bình Nghi-huyện Gò Công Đông	Kênh Salisette	Cổng Tân Thành	8.600	15	7	-2,5	860	18,38		
8	Rạch Sơn Qui - Láng Nứa	-Long Hưng, Tân Trung-TX Gò Công -Tân Đông, Tân Tây, Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Rạch Vàm Giồng	Sông Vàm Cỏ	11.800	40	20	(-2,5)-:-(-3,5)	2.800	26,25		
9	Rạch Cái Lân	Tân Thành, Tân Hưng-huyện Cái Bè	Rạch Cái Cối	Ranh tỉnh Đồng Tháp	5.920	34-:-56	10-:-25	(-6,0)-:-(-3,0)	540	18,70		

10	Rạch Ruộng	Tân Thanh, Tân Hưng, Mỹ Lợi B-huyện Cái Bè	Rạch Cái Cối	Kênh Cỏ Cò	9.750	40-:-47	15-:-25	(-3.0)-:-(-5.0)	1.100	45,10		
11	Kênh Cùg	Tân Thanh, Tân Hưng, Mỹ Lợi B, An Thái Trung-huyện Cái Bè	Rạch Cái Cối	Kênh Cỏ Cò	8.440	26-:-48	10-:-20	(-1.5)-:-(-3.9)	1.142	24,40		
12	Rạch Ấp Tuất - Kênh Bang Mãn	Tân Hưng, An Thái Trung, Mỹ Lợi A-huyện Cái Bè	Kênh Cùg	Kênh Cỏ Cò	5.200	27-:-48	8-:-10	(-1.0)-:-(-2.5)	520	13,50		
13	Kênh Danh Cừu	An Hữu, An Thái Trung, Mỹ Lợi A-huyện Cái Bè	Rạch Cái Cối	Kênh Cỏ Cò	6.800	27-:-36	6-:-10	(-1.5) -:-(-3.0)	692	12,90		
14	Kênh Cỏ Cò	An Thái Đông, Mỹ Lợi A, Mỹ Lợi B-huyện Cái Bè	Rạch Cái Cối	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	10.900	40-:-60	10-:-14	(-5.7)-:- (-9.6)	1.915	48,90		
15	Rạch Cái Thia-Kênh 5	Mỹ Đức Đông, Mỹ Đức Tây, Mỹ Lợi A, Mỹ Lợi B, Mỹ Tân, Mỹ Trung-huyện Cái Bè	Rạch Cái Cối	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	18.890	34-:-74	10-:-20	(-2.5)-:-(-6.5)	3.600	29,60		
16	Kênh 20 - Xẻo Xỉnh	Mỹ Trung, Mỹ Tân, Mỹ Đức Tây-huyện Cái Bè	Rạch Cái Thia - Kênh 5	Kênh 28	9.500	24-:-30	8-:-12	(-1.5) -:-(-3.0)	960	11,10		
17	Kênh 6	Thiện Trí, Mỹ Tân, Thiện Trung, Mỹ Trung, Hậu Mỹ Bắc A, Hậu Mỹ Bắc B-huyện Cái Bè	Kênh Mỹ Thiện	Kênh Hai Hát	21.370	26-:-33	8-:-12	(-2.0)-:-(-5.0)	1.850	28,60		
18	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Hậu Mỹ Bắc B, Hậu Mỹ Bắc A, Mỹ Trung, Mỹ Lợi B-huyện Cái Bè	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Rạch Ruộng	15.250	40-:-50	7-:-12	(-3.0)-:-(-5.0)	1.446	28,90		
19	Kênh Mỹ Thiện	Mỹ Đức Đông, Thiện Trí, Thiện Trung-huyện Cái Bè	Rạch Cái Thia	Kênh 28	13.480	30-:-50	8-:-12	(-0.5)-:-(-6.2)	1.700	29,30		
20	Rạch Trà Lọt - Kênh 7	Hòa Khánh-huyện Cái Bè	Sông Tiền	Kênh Hai Hát	26.710	40-:-70	14-:-22	(-2.0)-:-(-9.0)	3.650	58,50		
21	Kênh 8	Đông Hoà Hiệp-huyện Cái Bè	Sông Cái Bè	Kênh 7	17.420	40-:-50	10-:-15	(-3.0)-:-(-4.0)	3.270	33,80		
22	Kênh Đường Cui	Thiện Trung, Hậu Mỹ Trinh, Hậu Mỹ Bắc A-huyện Cái Bè	Kênh 28	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	10.740	25-:-35	6-:-8	(-1.5)-:-(-3.0)	1.550	13,30		
23	Kênh 9	Hậu Mỹ Trinh-huyện Cái Bè	Kênh 8	Kênh Hai Hát	10.410	25-:-35	7-:-12	(-2,5)-:-(-3,5)	1.862	13,00		
24	Kênh Một Thước	Mỹ Thành Nam-huyện Cai Lậy	Sông Phú An	Kênh 9	10.050	25-:-35	8-:-10	(-2,0)-:-(-6,0)	1.787	17,80		

25	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dây	Đồng Hòa Hiệp-huyện Cái Bè Phú An, Phú Nhuận, Bình Phú, Phú Cường -huyện Cai Lậy	Rạch Cái Bè	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	23.400	30:-50	10:-15	(-3,0):-(-7,0)	3.120	21,50		
26	Rạch Cá Gáo	Mỹ Thành Nam, Phú Nhuận -huyện Cai Lậy	Kênh 9	Kênh Bang Dây	10.200	24:-33	9:-15	(-1,4):-(-1,8)	1.080	12,80	2003	
27	Kênh 10	Mỹ Thành Nam-huyện Cai Lậy	Ngã 5 Kênh 10	Kênh Hai Hạt	11.500	25:-40	10:-15	(-2,0):-(-4,0)	1.150	15,90	2001	
28	Kênh Trâm Mù	Tân Hòa Đông, Thanh Mỹ, Thanh Hòa, Thanh Tân- huyện Tân Phước	Kênh 1	Rạch Láng Cát	22.100	17:-20	9:-10	(-1,4):-(-2,9)	4.474	12,15	1994	
29	Kênh Hai Hạt- Trương Văn Sanh											
29.1	Kênh Hai Hạt- Trương Văn Sanh	Tân Hòa Đông, Thanh Mỹ, Thanh Hòa, Thanh Tân, Tân Hòa Tây-huyện Tân Phước	Rạch Láng Cát	Kênh 12	25.550	20:-27	10:-14	(-1,7):-(-3,9)	5.580	13,50	1990	
29.2	Kênh Hai Hạt- Trương Văn Sanh	Phú Cường-huyện Cai Lậy -Hậu Mỹ Bắc B-huyện Cái Bè	Kênh 12	Kênh 6	15.660	20:-30	6:-10	(-1,5):-(-2,0)	280	11,20		
30	Rạch Chà Là	Mỹ Thành Nam-huyện Cai Lậy	Ngã 5 Kênh 10	Kênh Hai Hạt	10.120	25:-32	12:-15	(-1,8):-(-3,0)	1.062	10,30		
31	Kênh Xáng Lacour	Mỹ Hạnh Trung-TX Cai Lậy	Sông Ba Rải	Kênh Ng.V. Tiếp	4.060	28:-32	13:-15	(-1,8):-(-2,8)	456	11,00		
31	Kênh Bà Bèo	Mỹ Hạnh Trung-TX Cai Lậy	Kênh Xáng LaCour	Kênh Ng.V. Tiếp	7.220	25:-30	8:-10	(-1,8):-(-2,0)	780	10,30		
33	Kênh Ban Chón - Trường Gà											
33.1	Kênh Ban Chón - Trường Gà	Tân Bình, Mỹ Hạnh Trung, Mỹ Hạnh Đông, Tân Hội, Tân Phú-TX Cai Lậy	Sông Ba Rải	Ranh huyện Châu Thành	10.000	20:-23	6:-10	(-1,5):-(-2,0)	1.061	10,15		
33.2	Kênh Ban Chón - Trường Gà	Nhị Bình, Diêm Hy-huyện Châu Thành	Ranh huyện Châu Thành	Kênh Cà Dấm	4.190	24:-31	12:-16	(-3,9):-(-2,8)	419	12,98		
34	Kênh Cà Dấm	-TT Mỹ Phước, Phước Lập-huyện Tân Phước -Nhị Bình-huyện Châu Thành	Kênh Nguyễn Tấn Thành	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	6.540	19:-49	10:-25	(-1,8):-(-3,7)	654	19,00	2006	

35	Kênh Mỹ Long - Bà Kỳ	-Mỹ Long-huyện Cai Lậy -Nhị Qui, Tân Hội, Tân Phú, Mỹ Hạnh Đông-TX Cai Lậy	Kênh Bang Lợi	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	14.580	25-:-40	10-:-15	(-1,5)-:-(-3,0)	3.383	11,40		
36	Rạch Thuộc Nhiều - Cầu Sao	Bình Trung, Đông Hòa, Dương Diễm-huyện Châu Thành	Sông Rạch Gầm	Kênh Cà Dăm	13.320	20-:-33	10-:-16	(-2,5)-:-(-3,5)	1.100	13,75	1990	
37	Rạch Trà Tân - Kênh B Lợi - Rạch Gầm	Long Trung, Long Tiên, Mỹ Long-huyện Cai Lậy	Sông Năm Thôn	Ranh Huyện Châu Thành	17.000	20-:-40	10-:-15	(-1,5)-:-(-6,3)	2.250	30,10	2002	
38	Rạch Mù U - Ba Muồng	Tam Bình, Long Tiên-huyện Cai Lậy -Long Khánh-TX Cai Lậy	Sông Năm Thôn	Sông Ba Rài	15.930	13-:-44	10-:-15	(-3,5)-:-(-4,5)	1.737	17,20		
39	Kênh Hai Tân - Cầu Gió - Ông 10	-Tam Bình, Long Tiên, Mỹ Long, Nhị Mỹ-huyện Cai Lậy -Phú Qui, Nhị Qui-TX Cai Lậy	Sông Năm Thôn	Kênh Lộ Đất	12.600	20-:-30	5-:-10	(-2,0)-:-(-3,0)	3.000	22,00		
40	Rạch Tràm - Bà Thừa	Bình Phú, Tân Bình-huyện Cai Lậy	Sông Ba Rài	Sông Bình Phú	4.160	20-:-30	5-:-10	(-1,5)-:-(-2,0)	461	10,80		
41	Rạch Bàu Diễm - Rạch Cầu Ván	-Long Trung, Cẩm Sơn-huyện Cai Lậy -Long Khánh -TX Cai Lậy	Rạch Trà Tân	Sông Ba Rài	5.000	30-:-40	10-:-15	(-2,0)-:-(-4,0)	800	21,60		
42	Kênh Lộ Giồng Tre	-Đông Hòa Hiệp-huyện Cái Bè -Hiệp Đức, Cẩm Sơn, Bình Phú-huyện Cai Lậy	Sông Tiền	Kênh Xáng Mới	10.550	10-:-25	5-:-10	(-0,5)-:-(-3,0)	625	16,20		
43	Rạch Cái Lá	Hiệp Đức-huyện Cai Lậy	Sông Tiền	Rạch Ông Khâm	5.570	15-:-35	3-:-10	(-1,0)-:-(-3,0)	427	15,10		
44	Kênh Một	Tân Lập 1-huyện Tân Phước	Kênh Nguyễn Tấn Thành	Kênh Chợ Bung	6.840	19-:-34	10-:-17	(-1,8)-:-(-4,4)	547	19,19	2006	
45	Kênh Hai	Tân Lập 1, Phước Lập-huyện Tân Phước	Kênh Nguyễn Tấn Thành	Kênh Chợ Bung	7.220	23-:-37	12-:-19	(-2,1)-:-(-2,8)	786	16,20	2006	
46	Kênh Ba	Tân Lập 2, Phước Lập-huyện Tân Phước	K. Nguyễn Tấn Thành	Kênh Chợ Bung	8.270	17-:-22	9-:-11	(-1,3)-:-(-1,6)	845	10,01	2006	

47	Kênh B. Chùa-Chợ Bung	-Long An, Tam Hiệp-huyện Châu Thành -T. Lập 1, T.Lập 2-huyện Tân Phước	Rạch Bảo Định	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	16.400	22-:-29	11-:-15	(-1,5)-:-(-4,5)	1.290	39,66		
48	Kênh Quán Thọ	-Tam Hiệp, Thân C Nghĩa, Tân Lý Đông, Tân Hội Đông-huyện Châu Thành -Tân Hội Thành, Hưng Thạnh-huyện Tân Phước	Kênh Chợ Bung	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	14.360	15-:-27	8-:-14	-2,50	1.290	10,18	2006	
49	Rạch Ông Đạo-Cổ Chi	-Hòa Tịnh-huyện Chợ Gạo -Tân Hương, Tân Hội Đông-huyện Châu Thành -Tân Hòa Thành-huyện Tân Phước	Rạch Bảo Định	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	9.550	13-:-34	7-:-17	(-2,5)-:-(-3,5)	955	10,74		
50	Rạch Xoài Hột											
50.1	Rạch Xoài Hột	-Bình Đức, Thạnh Phú-huyện Châu Thành -Phước Thạnh-Tp Mỹ Tho	Sông Tiền	Quốc lộ 1A	8.110	20-:-30	10-:-15	(-3,0)-:-(-5,0)	800	85,42		
50.2	Kênh Sáu Âu - Xoài Hột	-Tam Hiệp, Long Định-huyện Châu Thành -Tân Lập 1, 2-huyện Tân Phước	QL 1A	Kênh 1	5.870	20-:-25	10-:-13	(-2,0)-:-(-3,0)	850	25,06		
51	Rạch Bà Lý	Trung Hòa, Tân Bình Thạnh-huyện Chợ Gạo	Rạch Bảo Định	Ranh Long An	9.540	22-:-30	10-:-15	(-2,0)-:-(-3,0)	740	20,00		
52	Rạch Ông Đăng	Mỹ Tịnh An, Tân Bình Thạnh-huyện Chợ Gạo	Rạch Bảo Định	Kênh Lộ Ngang	5.800	20-:-25	10-:-13	(-2,5)-:-(-3,0)	530	14,38		
53	Kênh Nhỏ	Lương Hòa Lạc, Phú Kiết, Thanh Bình-huyện Chợ Gạo	Rạch Bảo Định	Kênh Lộ Ngang	6.660	12-:-16	8-:-11	(-2,0)-:-(-2,50)	880	10,87		
54	Rạch Hóc Đùn - Bà Ngọt	-Lương Hòa Lạc-huyện Chợ Gạo -Đạo Thạnh, Mỹ Phong-Tp Mỹ Tho	Rạch Bảo Định	Kênh Hóc Lựu	6.870	12-:-22	6-:-11	(-2,0)-:-(-2,5)	510	10,32		

55	Rạch Gò Cát - Hóc Lựu - Ông Văn	-Phường 3, Mỹ Phong, Tân Mỹ Chánh-Tp Mỹ Tho -S Bình, Long B Điền, Đăng H Phước, Tân T Bình-huyện Chợ Gạo	Rạch Bào Định	Cổng Tân Thuận Bình	19.500	20÷-25	10÷-13	(-1,8)÷-(-3,5)	600	11,42		
56	Kênh Bình Phan (Cà Hôn)	An Thạnh Thủy, TT Chợ Gạo, Bình Phan-Huyện Chợ Gạo	Kênh Xuân Hòa - Cầu Ngang	Đập Bình Phan	6.000	30	15,0	(-1.8)÷- (-3.0)	300	13,65		
57	Kênh Tiếp Nước Bình Đông	Tân Trung, Bình Đông-TX Gò Công	Rạch Sơn Qui - Láng Nửa	Rạch Bãng	8.280	15	4,0	(-1.5)÷- (-2.0)	2.000	15,75		
59	Rạch Sáu Thoàn	Long Bình-huyện Gò Công Tây	Kênh 14	Sông Cửa Tiểu	4.700	15	6,0	-1,3	300	10,50	2015	
60	Kênh giữa TN qua HL 6	Long Bình, Bình Tân-huyện Gò Công Tây	Kênh 14	Cổng Long Hải	7.160	15	2,5	(-1.25)÷-(-2.84)	500	10,77	2022	
61	Kênh N8	Thanh Trị, Đồng Thạnh, Thành Công, Bình Phú-Gò Công Tây	Rạch Vàm Giồng	Cổng Rạch Sâu	9.450	15	8,0	-1,85	800	16,80	2019	
62	Kênh Tổng Châu - Hội Đồng Huyện	Tân Đông, Tân Tây, Gia Thuận-Gò Công Đông	Rạch Sơn Qui	Sông Soài Rạp	12.810	20	7,0	(-3.0)÷- (-3.5)	1.450	26,25		
63	Rạch Lá	-Long Hưng, Long Thuận-TX Gò Công -Tân Đông, Bình Nghi-huyện Gò Công Đông	Kênh Trần Văn Đông	Rạch Tổng Châu	3.460	12	5	-2.00	350	10,05		
64	Kênh Xóm Gồng	Bình Ân, Tân Đông, Tân Tây, Kiểng Phước, Gia Thuận, Tân Phước, Vàm Láng-huyện Gò Công Đông	Kênh Trần Văn Đông	Cổng Xóm Gồng	12.890	15	8,0	-2.50	8.500	22,05	1992	
65	Kênh Một	Tân Thành, Tân Điền-huyện Gò Công Đông	Kênh Trần Văn Đông	Kênh Champeaux	5.800	10	5,0	-2.00	700	10,50		
66	Kênh Hai	Tân Thành, Tân Điền-huyện Gò Công Đông	Kênh Trần Văn Đông	Kênh Champeaux	6.250	8	5,0	(-1.3)÷- (-2.0)	800	10,50		
67	Kênh Ba	Tân Thành, Tân Điền, Kiểng Phước-huyện Gò Công Đông	Kênh Champeaux	ĐT 871	14.650	13÷18	6,0	(-1.5)÷- (-2.0)	1.500	22,05		

68	Kênh Tham Thu	-Binh Phan, A.T. Thủy, Binh Phục I-huyện Chợ Gạo -Thanh Nhựt, Binh Nhi, Đồng Thạnh, Thành Công, Thạnh Trị, Yên Luông- huyện Gò Công Tây -Long Chánh-TX Gò Công	Kênh Binh Phan	Ao Cấp Thủy T. X. Gò Công	19.300	15÷20	10,0	(-2,2):-(-2,7)	10.000	26,25	1978	
69	Kênh Gò Xoài - Muôn Nghiệp - Năm Châu	Tân Trung, Binh Đông-TX Gò Công	Rạch Sơn Quy -Láng Nửa	Kênh cấp đê (cổng Binh Đông II)	9.380	13	6,0	(-1,0):-(-1,7)	1.500	12,60		
70	Rạch Bảo Châu - Xà Sách	Tân Đông, Tân Tây, Gia Thuận, Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Rạch Tổng Châu	Giáp kênh cấp đê cách cổng xà sách 100m	12.150	10	4,0	(-0,5):-(-2,2)	750	17,85		
71	Kênh Ranh Binh Nghi	-Binh Tân-huyện Gò Công Tây -Binh Nghi-huyện Gò Công Đông	Kênh 14	Rạch Già	2.600	14	4,0	(-0,7):-(-1,0)	200	10,,20		
72	Rạch Cản Lộc	Kiểng Phước, Vàm Láng, Binh Ân, Tân Điền-huyện Gò Công Đông	Kênh Trần Văn Đồng	Cổng Cản Lộc	6.600	9:-22	7,0	(-0,55):-(-2,2)	650	10,50		
73	Kênh Cấp Đê	-Tân Phước-huyện Gò Công Đông -Tân Trung, Binh Đông- TX Gò Công	Cổng Vàm Tháp	QL 50	11.630	15	4,0	-2,0	400	10,00		
74	Kênh Cấp Đê	Binh Đông, Binh Xuân, Tân Trung-TX Gò Công	QL 50	Cổng Gò Công	18.850	15	4,0	(-0,75):-(-1,9)	400	10,00		
75	Kênh Cấp Đê	-Binh Phú-huyện Gò Công Tây -Binh Xuân-TX Gò Công	Cổng Số 4	ĐT 873	15.600	18		-1,9		10,00		
76	Kênh Cấp Đê cửa sông	Vàm Láng, Gia Thuận, Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Cổng Vàm Tháp	ĐT 871	16.000	15	4,0	(-1,0):-(-1,8)	320	10,00		
77	Rạch Bà Tài - Cà Thu	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Cổng Bà Tài (Sông Tiền)	Kênh cấp đê (Đập Cà Thu)	5.410	14	3:-5	-2,0	550	10,50		

78	Rạch Bà Lắm	Phú Thạnh, Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Cổng Bà Lắm (Sông Tiền)	Cầu Bà Lắm	2.090	25	6-:-8	-1,5	220	8,50	2000	
79	Rạch Lý Quản	Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Cổng Lý Quản (Sông cửa Trung)	Kênh 30/4	3.015	25	8-:-10	-2,0	310	10,50	2000	
80	Kênh Cặp Đê	Phú Thạnh, Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Cổng Bà Tài	Cổng Rạch Mương	17.500	12	3-:-4	-1,50	1.100	9,50		
81	Rạch Long Uông	TT Tân Hòa, Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Rạch Salisette	Kênh cặp đê	1.550	30	15	-1.80	100	10,10		
82	Rạch Vàm Thấp	Tân Tây, Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Rạch Sơn Quy-Láng Nửa	Rạch Tổng Châu-Hội Đồng Huyện	2.450	30-:-40	20-:-30	-2,5	400	10,5		
83	Rạch Rằm Vê	-Bình Phú-huyện Gò Công Tây -Bình Xuân-TX Gò Công	Kênh N8	Rạch Gò Công	6.370	40-:-70	25-:-50	(-3,0)-:-(-5,0)	500	14,30	2021	
84	Rạch Gò Gừa	Thanh Trị, Thành Công, Yên Lương-huyện Gò Công Tây	Rạch Gò Công	Kênh N8	10.460	25-:-50	15-:-25	-2,5	250	10,30	2021	
85	Rạch Hươu	Đồng Sơn, Đồng Thạnh, Bình Phú, huyện Gò Công Tây	Cổng số 4 Sông Tra	Kênh T7	3.240	12-:-40	8-:-25	-2.5	250	10,90	2021	
86	Rạch Kiến	- Đồng Sơn, huyện Gò Công Tây. - Bình Phục Nhứt, huyện Chợ Gạo.	Cổng số 3 Sông Tra	ĐT 877	7.500	25-:-40	15-:-30	-2.5	150	11,70	2021	
87	Rạch Giá	Xã Tân Trung, Bình Đông, thị xã Gò Công	Cổng Rạch Giá	Cổng 10 Tập	3.000	20-:-30	10-:-20	(-2,0)-:-(-3,0)	200	10,50		
88	Rạch Đung	- Xã Bình Xuân, thị xã Gò Công. - Xã Bình Phú, huyện Gò Công Tây	Cổng Rạch Đung	Rạch Rằm Vê	5.500	15 -:- 30	8-:-15	-2.50	250	9,20	2021	
89	Rạch Băng	Xã Bình Đông, Bình Xuân, thị xã Gò Công	Cổng Rạch Băng	Kênh cặp đê Đông rạch Gò Công	4.200	15 -:- 43	6-:-20	(-1,8)-:-(-2,5)	300	8,20		
III	KÊNH NHỎ				75.530							

1	Kênh 20 -7	Tân Thuận Bình, Quận Long-huyện Chợ Gạo	Kênh Hóc Lựu	Cổng Long Hiệp	7.900	14:-16	9:-11	(-1,5):-(-2)	1.240	6,29		
2	Rạch Lớn	Thạnh Trị, Long Vĩnh-huyện Gò Công Tây	Kênh 14	Rạch Vàm Giồng	6.350	20	7,0	(-0,9):-(-1,75)	650	7,35		
3	Kênh Lộ Xoài	-Tân Mỹ Chánh-Tp Mỹ Tho -Song Bình-huyện Chợ Gạo	Vàm Kỳ Hôn	Rạch Gò Cát	3.050	11	7,3	-1,2	220	4,34		
4	Rạch Giã	-Bình Tân-huyện Gò Công Tây -Bình Nghi-huyện Gò Công Đông	Kênh Salisette	Sông Cửa Tiểu	7.450	15	8,0	(-1,0):-(-1,2)	400	8,40		
5	Kênh Champeaux (cũ)	Tân Thành, Tăng Hòa-huyện Gò Công Đông	Kênh Champeaux	Sông cửa Tiểu	4.930	20	10,0	-2,5	300	9,35		
6	Rạch Gốc	Tân Thành-huyện Gò Công Đông	Kênh Champeaux	Sông cửa Tiểu	4.780	12	5,0	-1,80	600	7,35		
7	Kênh Cầu Kiêu	TT Tân Hòa, Tăng Hòa, Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Kênh Champeaux (cũ)	Cổng Cầu Kiêu	3.700	10	4,0	-2	370	5,25		
8	Kênh Cặp Đê	Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Cổng Long Ưông	Cổng Rạch Giã	8.500	12	4,0	(-1,5):-(-2,0)		7,85		
9	Rạch Mương - Rạch Quẹo	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Cổng Rạch Mương (Sông Cửa Trung)	Kênh Cặp Đê	2.180	14	3:-5	-1,5	210	8,50	2000	
10	Rạch Lý Ngươn	Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Rạch Lý Quàn	Cổng Lý Ngươn (kênh cặp đê)	2.390	15	3:-5	-1,5	290	8,50	2000	
11	Kênh cặp đê	Tân Thành, Tăng Hòa, Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Cổng Rạch Gốc	ĐH04	9.000	12	3:-5	-1,5	1.200	6,15		
12	Kênh cặp đê	Phước Trung, huyện Gò Công Đông	Đường huyện 04	Rạch Long Ưông	3.000	12	3:-5	-1,5	100	5,90		
13	Kênh cặp đê	Long Bình, Bình Tân, huyện Gò Công Tây	Đường huyện 17B	Kênh Bờ Làng	6.800	12	3:-5	-1,70	230	6,50		

14	Rạch Cái Sơn	Xã Tam Bình, Long Tiên huyện Cai Lậy	Sông năm Thôn	Kênh Đồng Phên	2.800	15-:-20	8-:-10	-2,50	150	7,20		
15	Kênh Cây Còng	Xã Tam Bình, huyện Cai Lậy	Sông Năm Thôn	Kênh Cầu Bàng	2.700	15	6-:-10	-2,50	120	5,90		
	Tổng cộng				1.143.311							

Phụ lục 2: DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG VÀ TRẠM BƠM
GIAO CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUẢN LÝ, KHAI THÁC, BẢO VỆ
(Kèm theo Quyết định số: 12/2023/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Tiền Giang)

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã - huyện)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
I	CÔNG LỚN		04						
1	Xuân Hòa	Xã Xuân Đông-huyện Chợ Gạo	Hờ	4	8,0	-3,50	34.000	1978	
2	Bảo Định	Phường 10-xã Đạo Thạnh-Tp Mỹ Tho	Hờ	3	10,5	-4,2	10.300	2004	
3	Rạch Gầm	Kim Sơn-huyện Châu Thành	Hờ	2	25,0	-5,50	10.000	2021	
4	Phú Phong	Phú Phong-huyện Châu Thành	Hờ	2	25,0	-5,50	10.000	2021	
II	CÔNG VỪA		20						
1	Vàm Giồng	Xã Vĩnh Hựu-huyện Gò Công Tây	Hờ	2	8,0	-3,50	17.000	1989	
2	Gò Công	Xã Long Chánh-TX Gò Công	Hờ	2	8,0	-3,50	6.000	1988	
3	Số 3 Sông Tra	Xã Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Hờ	5	2,5	-2,12	1.425	1986	
4	Cống Thủ Ngự	Xã Xuân Đông-huyện Chợ Gạo	Hờ	1	10,0	-3,20	368	2018	
5	Sơn Qui	Xã Tân Trung-Long Hưng-Tx Gò Công	Hờ	2	10,0	-3,00		2017-2018	
6	Nguyễn Văn Côn	Xã Long Chánh-Long Hòa-Tx Gò Công	Hờ	2	7,5	-3,00		2016-2017	
7	Salisete	Xã Long Thuận-Phường 5-Tx Gò Công	Hờ	1	10,0	-3,00		2016-2017	
8	Mười Nén	Long Tiên-huyện Cai Lậy	Hờ	2	8,0	-2,70	507	2013	
9	Cầu Ván	Cầm Sơn-huyện Cai Lậy	Hờ	2	8,0	-2,80	300	2013	
10	Bầu Điền	Long Trung-huyện Cai Lậy	Hờ	2	10,0	-2,50	800	2013	
11	Cầu Kênh	Phú An-huyện Cai Lậy	Hờ	1	10,0	-2,50	456	2009	

12	Cái Lá	Xã Hiệp Đức-huyện Cai Lậy	Hờ	2	7,5	-3,30	223	2017-2018	
13	Thầy Thanh	Ranh xã Cẩm Sơn và xã Hội Xuân -huyện Cai Lậy	Hờ	1	10,0	-2,70	174	2017-2018	
14	Giồng Tre 1	Xã Bình Phú-huyện Cai Lậy	Hờ	1	10,0	-2,00	184	2017-2019	
15	Giồng Tre 2	Xã Hiệp Đức-huyện Cai Lậy	Hờ	1	10,0	-3,00	228	2017-2019	
16	Xoài Hột	Xã Bình Đức - huyện Châu Thành	Hờ	1	10,0	-3,50	7.300	2018	
17	Cái Sơn	Xã Tam Bình,-huyện Cai Lậy	Hờ	1	10,0	-2,50	450	2022	
18	Cây Còng	Xã Tam Bình,-huyện Cai Lậy	Hờ	1	10,0	-3,00	580	2022	
19	Mu U	Xã Tam Bình,-huyện Cai Lậy	Hờ	1	20,0	-4,50	2.280	2022	
20	Hai Tân	Xã Tam Bình,-huyện Cai Lậy	Hờ	1	10,0	-3,00	1.950	2022	
III	CÓNG NHỎ		165						
1	Ông Khánh	Hòa Khánh-huyện Cái Bè	Hờ	1	7,5	-3,33	591	2001	
2	Rạch Sâu	Long Tiên-huyện Cai Lậy	Hờ	1	5,6	-2,50	250	2010	
3	Vàm tắc 1	Hội Xuân-huyện Cai Lậy	Hờ	1	5,0	-2,50	100	2010	
4	Vàm tắc 2	Long Trung-huyện Cai Lậy	Hờ	1	5,0	-2,50	120	2010	
5	Miếu Chay	Cẩm Sơn-huyện Cai Lậy	Hờ	1	5,0	-2,30	137	2012	
6	Ông Tùng	Long Trung-huyện Cai Lậy	Hờ	1	5,0	-2,50	800	2012	
7	Ông Bảo	Long Trung-huyện Cai Lậy	Hờ	1	5,0	-2,50	800	2012	
8	Cổng 26/3	Long Tiên-huyện Cai Lậy	Hờ	1	5,0	-2,50	100	2013	
9	Hai Xáng	Hội Xuân-huyện Cai Lậy	Hờ	1	5,0	-2,50	175	2013	
10	Bà Phú	Hòa Khánh-huyện Cái Bè	Hờ	1	5,0	-1,83	100	2.002	
11	Đường nước	Phú Quý –TX. Cai Lậy	Hờ	1	3,0	-2,50	100	2010	
12	Thanh Niên	Cẩm Sơn-huyện Cai Lậy	Hờ	1	3,0	-2,50	356	2010	

13	868	Long Tiên-huyện Cai Lậy	Hở	1	3,0	-2,50	263	2012	
14	Ông Thiêm	Thanh Hòa-TX. Cai Lậy	Hở	1	3,0	-2,00	74	2016	
15	Ông Toan	Phường 5, Thanh Hòa – TX.Cai Lậy	Hở	1	3,0	-2,00	65	2016	
16	Bà Ụt	Thanh Hòa-TX.Cai Lậy	Hở	1	3,0	-2,00	60	2016	
17	Bà Thêm	Đông Hòa Hiệp-huyện Cai Bè	Hở	1	3,0	-2,33	150	2.002	
18	Chùa 1	Tam Bình-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,00	212	2018	
19	Rạch Sơn	Hội Xuân-huyện Cai Lậy	Hở	1	3,0	-2,00	341	2018	
20	Rạch Giồng	Xã Phú An-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,50	456	2017	
21	Rạch Giồng-Ba Sứ	Xã Bình Phú-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,00	128	2017-2018	
22	Thông Lưu	Xã Phú An-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,50	108	2017-2019	
23	Áp 2	Xã Phú An-huyện Cai Lậy	Hở	1	4,0	-2,50	126	2017-2018	
24	Đập Chùa	Xã Bình Phú-huyện Cai Lậy	Hở	1	4,0	-2,00	88	2017-2018	
25	Kênh 30/6	Ranh Phường 2 và xã Thanh Hòa -Tx Cai Lậy	Hở	1	4,0	-2,00	200	2017	
26	Cà Nứa	Xã Thanh Hòa-(Tx) Cai Lậy	Hở	1	4,0	-2,00	80	2017-2018	
27	Hai Liêm	Phường 2-Tx Cai Lậy	Hở	1	2,0	-1,50	44	2018-2019	
28	Lộ Làng	Xã Tân Bình-Tx Cai Lậy	Hở	1	2,0	-1,50	172	2017-2018	
29	Ranh Làng	Xã Phú An-huyện Cai Lậy	Tròn	2	F100	-0,50	148	2017-2018	
30	Khách Minh	Xã Tân Bình-Tx Cai Lậy	Tròn	2	F100	-1,50	52	2017	
31	Cây Sung	Xã Hiệp Đức-huyện Cai Lậy	Tròn	2	F100	-0,50	58	2017-2018	
32	Kháng Chiến	Xã Hội Xuân-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-3,30	280	2017-2019	
33	Ông Khâm	Xã Cẩm Sơn-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,00	148	2017-2019	
34	Ông Bàn	Xã Cẩm Sơn-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,00	144	2017-2019	

35	Thâm Rôm	Xã Cẩm Sơn-huyện Cai Lậy	Hờ	1	5,0	-2,00	150	2017-2019	
36	Lộ Hòa Thượng	Xã Bình Phú-huyện Cai Lậy	Hờ	1	5,0	-2,00	80	2017-2019	
37	Kênh Đứng	Phường 2-Tx Cai Lậy	Hờ	1	4,0	-2,00	40	2017-2019	
38	Bờ Keo	Xã Phú An-huyện Cai Lậy	Hờ	1	4,0	-2,00	92	2017-2019	
39	Đồng Sao-Cà Nứa	Xã Phú An-huyện Cai Lậy	Hờ	1	4,0	-2,00	160	2017-2019	
40	Hai Huệ	Xã Hội Xuân-huyện Cai Lậy	Hờ	1	4,0	-2,00	92	2017-2019	
41	Bà Gòn	Xã Hội Xuân-huyện Cai Lậy	Hờ	1	2,0	-2,00	108	2017-2019	
42	Cả Chát	Xã Thanh Hòa-huyện Cai Lậy	Hờ	1	2,0	-1,50	50	2017-2019	
43	Cây Me	Xã Bình Phú-huyện Cai Lậy	Tròn	2	F100	-0,50	84	2017-2018	
44	Chín Chương	Xã Bình Phú-huyện Cai Lậy	Hờ	1	5,0	-2,00	66	2019	
45	Kênh Lộ Cũ	Xã Thanh Hòa-Tx Cai Lậy	Hờ	1	4,0	-2,00	80	2019	
46	Gò Cát	Phường 3, xã Mỹ Phong-Tp Mỹ Tho	Hờ	1	8,0	-3,00	2.400	1999	
47	Tân Thuận Bình	Xã Tân Thuận Bình - huyện Chợ Gạo	Hờ	1	5,5	-3,20	1.700	2008	
48	Mương Đào	Xã Long Hưng - huyện Châu Thành	Hờ	1	5,0	-2,50	300	2016	
49	Xáng Cụt	Xã Long Hưng - huyện Châu Thành	Hờ	1	5,0	-2,50	234	2016	
50	Cái Ngang	P.10 và xã Trung An - Tp MT	Hờ	1	5,0	-2,00	233	2016	
51	Ông Văn C	TT Chợ Gạo - huyện Chợ Gạo	Hờ	1	5,0	-2,00	1.541	2015	
52	Long Hiệp	Xã Quơn Long - huyện Chợ Gạo	Hộp	2	1,5x2	-2,50	903	1989, 2007	
53	Nghị Tĩnh	Xã Quơn Long - huyện Chợ Gạo	Hờ	2	0,8	-1,30	450	1980	
54	Lộ Xoài	Xã Song Bình - huyện Chợ Gạo	Hộp	1	2x2	-1,70	200	2010	
55	Số 7	Xã Long Bình Điền - huyện Chợ Gạo	Hộp	1	2x2	-2,00	250	2011	
56	Quản Thọ 1	Xã Hưng Thạnh - huyện Tân Phước	Hờ	1	4,5	-3,00	450	2002	
57	Quản Thọ 2	Xã Tam Hiệp - huyện Châu Thành	Hờ	1	5,5	-3,20	3.700	2002	

58	Cầu Quán	Xã Phú Mỹ - huyện Tân Phước	Hở	2	2,6	-2,00	315	1985	
59	Nghị Tĩnh mới	Xã Quơn Long - huyện Chợ Gạo	Hộp	2	2x2	-1,32	450	2014	
60	Rạch Góc	Xã Tân Hoà Thành-huyện Tân Phước	Hở	1	5,0	-2,80	256	1983	
61	Bà Nghĩa	Xã Phú Mỹ-huyện Tân Phước	Tròn	1	φ150	-1,50	41	2002	
62	Tượng	Xã Hưng Thạnh-huyện Tân Phước	Tròn	1	φ150	-1,50	35	2002	
63	Ba Đô	Xã Bình Đức-huyện Châu Thành (rạch Xoài Hột)	Hở	1	5,5	-2,70	107	2016	
64	Lộ Tổng	Lương Hòa Lạc-huyện Chợ Gạo	Hộp	2	1,6x1,6	-1,50	120	2016	
65	Ninh Đồng	Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	φ150	-1,50	200	2004	
66	Cầu Cống	Xã Song Thuận - huyện Châu Thành	Hở	1	7,0	-2,50	200	2018	
67	Ông Đăng	Mỹ Tịnh An - huyện Chợ Gạo	Hở	1	7,5	-2,50	1.200	2019	
68	Long Uông	Xã Phước Trung - huyện Gò Công Đông	Hở	1	8,0	-3,50	6.000	1989	
69	Vàm Thấp	Xã Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Hở	2	4,5	-2,70	2.000	1998	
70	Vàm Kênh	Tân Thành-huyện Gò Công Đông	Hở	1	7,5	-2,50	2.000	2018	
71	Rạch Bùn mới	Xã Tân Điền-huyện Gò Công Đông	Hở	1	7,5	-2,50	2.500	2011	
72	Số 4 Sông Tra	Xã Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Hở	3	2,5	-2,00	952	1984	
73	Gia Thuận	Xã Gia Thuận-huyện Gò Công Đông	Hở	1	5,5	-2,60	1.200	1997	
74	Rầm Vè	Xã Bình Xuân-TX Gò Công	Hở	1	5,5	-2,20	850	1996	
75	Long Hải	Xã Long Bình-huyện Gò Công Tây	Hở	1	5,0	-2,10	820	1995	
76	Rạch Giá	Tân Trung-TX Gò Công	Hở	1	5,5	-2,70	715	1997	
77	Rạch Già	Xã Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Hở	1	4,5	-2,00	750	1993	
78	Rạch Băng	Bình Đông-TX Gò Công	Hở	1	3,5	-2,60	429	1997	
79	Rạch Đung	Xã Bình Xuân-TX Gò Công	Hở	1	3,4	-2,50	750	1995	

80	Bình Long	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Hồ	1	2,0	-1,70	200	1994	
81	Bà Lọ	Xã Hòa Định-huyện Chợ Gạo	Hồ	1	2,0	-2,50	100	2003	
82	Ba Thừa	Xã Vĩnh Hựu-huyện Gò Công Tây	Hồ	1	1,0	-2,00	161	2006	
83	Rạch Vách	Xã Vĩnh Hựu-huyện Gò Công Tây	Hồ	1	2,5	-2,50	546	2006	
84	Năm Út	Xã Long Vĩnh-huyện Gò Công Tây	Hồ	1	2,5	-2,50	546	2006	
85	Bà Cò	Xã Bình Tân-huyện Gò Công Tây	Hồ	1	1,8	-1,80	120	1992	
86	Cổng Đá	Xã Bình Tân-huyện Gò Công Tây	Hồ	1	1,5	-1,50	100	1998	
87	Chù Khá	Xã Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Hồ	1	2,3	-2,20	150	2001	
88	Dương Hòa	Xã Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Hồ	1	2,3	-2,43	200	2001	
89	Nghĩa Chi (Số 1 Bến Chùa cũ)	Xã Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Hồ	1	2,3	-2,27	350	2007	
90	Tân Thành	Tân Thành-huyện Gò Công Đông	Hồ	1	2,0	-1,50	400	1999	
91	C1	Xã Gia Thuận-huyện Gò Công Đông	Hồ	1	2,3	-2,00	300	2005	
92	C2	Xã Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Hồ	1	2,3	-2,00	300	2005	
93	Số 1 Vàm Láng	Vàm Láng-huyện Gò Công Đông	Hồ	1	1,5	-2,20	400	1998	
94	Xã Sách	Xã Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Hồ	1	1,5	-2,20	400	1997	
95	Bình Đông II	Bình Đông-TX Gò Công	Hồ	1	1,8	-2,20	150	2006	
96	Bà Mụ	Xã Long Chánh-TX Gò Công	Hồ	1	2,5	-2,20	95	1997	
97	Rạch Nâu	Xã Bình Xuân-TX Gò Công	Hồ	1	1,5	-2,20	80	1996	
98	Rạch Tắc	Xã Bình Xuân-TX Gò Công	Hồ	1	1,5	-2,20	105	1996	
99	Rạch Rơm	Xã Bình Xuân-TX Gò Công	Hồ	1	1,5	-2,20	60	1996	
100	Rạch Sâu	Xã Bình Phú-huyện Gò Công Tây	Hồ	1	1,5	-2,00	104	1996	
101	Sơn Qui A	TX. Gò Công	Hồ	1	1,2	-2,00	60	2009	

102	Bình Xuân	Xã Bình Xuân-TX Gò Công	Hở	1	1,2	-2,00	120	2010	
103	Bà Xỏm	Xã Xuân Đông-huyện Chợ Gạo	Hở	1	2,0	-2,50	200	2008	
104	Thợ Tiện	Xã Xuân Đông-huyện Chợ Gạo	Hở	1	2,0	-2,50	120	2008	
105	Bình Đông	Bình Đông-TX Gò Công	Hở	1	1,5	-2,20	150	1998	
106	Rạch Trăn	Bình Đông-TX Gò Công	Hở	1	1,5	-2,20	145	1997	
107	Công Lươn	Tân Trung-TX Gò Công	Hở	1	1,5	-2,20	145	1997	
108	Mười Sùng	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Hở	1	2,0	-1,80	302	2017	
109	Hai Do	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Hở	1	2,0	-2,00	160	2017	
110	Rạch Chợ	Xã Hòa Định-huyện Chợ Gạo	Hộp	3	2,5x2, 5	-2,20	850	1976	
111	Bà Giảng	Xã Bình Tân-huyện Gò Công Tây	Hộp	4	1,5x1, 5	-1,90	120	1973	
112	Gò Gừa	Xã Thành Công-huyện Gò Công Tây	Hộp	3	2x2	-1,45	450	1974	
113	Sáu Thoàn	Xã Long Bình-huyện Gò Công Tây	Hộp	2	2x2	-2,20	200	1989	
114	Số 1 Sông Tra	Xã Bình Phục I-huyện Chợ Gạo	Hộp	2	2x2	-2,00	1.310	1978	
115	Số 2 Sông Tra	Xã Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Hộp	2	2x2	-2,00	1.400	1983	
116	Rạch Gốc	Tân Thành-huyện Gò Công Đông	Hộp	1	3,0	-2,50	1.000	2018	
117	Cần Lộc	Vàm Láng-huyện Gò Công Đông	Hộp	2	1,5x1, 5	-2,00	1.000	1994	
118	Bầu Sáu	Xã Hòa Định-huyện Chợ Gạo	Hộp	1	2x2	-2,00	250	1990	
119	Kênh Huyện	Xã Hòa Định-huyện Chợ Gạo	Hộp	1	2x2	-2,00	300	1990	
120	Số 2 Bến Chùa	Xã Hòa Định-huyện Chợ Gạo	Hộp	1	1,5x1, 5	-1,00	20	1978	
121	Xóm Gồng	Xã Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Hộp	2	1,5x2	-2,15	1.000	1992	
122	Khuông Thọ II	Xã Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Hộp	1	1,8x1, 8	-2,00	100	2008	
123	Xóm Bến	Xã Vĩnh Hựu-huyện Gò Công Tây	Tròn	2	F100	-1,64	15	2009	

124	Chú Chở	Xã Long Vĩnh-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	F150	-1,50	45	2009	
125	Hai Chở	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Tròn	1	F100	-1,50	10	1994	
126	Hai Năng	Xã Long Vĩnh-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	F150	-1,50	45	2010	
127	Khương Ninh (Năm Đực)	Xã Long Bình-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	F100	-1,28	5	2009	
128	Cầu Kiều	Xã Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Hộp	1	1,8x2	-1,00	200	1995	
129	Tư Lớn	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Hộp	1	0,8x0,8	-0,60	10	1994	
130	Ba Đại (Hòa Phú)	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Hở	1	2,0	-2,00	130	2017	
131	Mười Đen	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Tròn	1	F100	-1,10	53	1994	
132	Năm Lc (Sáu Triệu)	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Hở	1	1,5	-1,70	75	2017	
133	Cổng 862	Xã Thạnh Trị-huyện Gò Công Tây	Hở	2	1,8x2,5	-2,50	850	1993	
134	Cổng N8	Xã Thành Công-huyện Gò Công Tây	Hở	1	2,8	-2,60	425	1995	
135	Bình Phan	Xã Bình Phan-huyện Chợ Gạo	Hở	2	2,2	-2,36	950	2000	
136	TN Bình Đông	Xã Tân Trung-TX Gò Công	Hở	1	3,0	-2,00	1.500	2009	
137	Khương Thọ I	Xã Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Hở	1	1,2	-2,00	100	2008	
138	Muôn Nghiệp	Xã Bình Đông-TX Gò Công	Tròn	1	F150	-2,00	450	1998	
139	Hương lộ 6	Xã Long Bình-huyện Gò Công Tây	Hộp	1	1,5x1,5	-1,50	850	1994	
140	Cổng dưới đê nhánh 2	ấp Rạch Bùn - Tân Điền-huyện Gò Công Đông	Hộp	1	1,5x1,5	-1,00	65	2012	
141	Cổng dưới đê nhánh 3	ấp Rạch Bùn - Tân Điền-huyện Gò Công Đông	Hộp	1	1,5x1,5	-1,00	75	2012	
142	Cổng tưới Rạch Xẻo	ấp Xóm Rẫy - Kiểng Phước-huyện Gò Công Đông	Hộp	3	1,8x2,5	-2,50	300	1976	
143	Cổng tiêu Rạch Xẻo	ấp Xóm Rẫy - Kiểng Phước-huyện Gò Công Đông	Hộp	1	1,7x1,7	-2,50	300	1994	
144	Hòa Phú	Long Bình-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	F150	-1,50	500	2017	

145	Thạnh Lợi	Bình Tân-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	F150	-1,50	500	2017	
146	Rạch Mã	Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	F100	-1,60	35	2000	
147	Rạch Đào	Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	F150	-1,60	100	2003	
148	Rạch Chợ (Xuân Đông)	Xã Xuân Đông-huyện Chợ Gạo	Hở	1	5,0	-2,00	193	2018	
149	Lý Hoàng	Tân Phú-huyện Tân Phú Đông	Hở	1	5,3	-2,45	1.800	2014	
150	Rạch Mương	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Hở	1	4,5	-2,75	1.500	2000	
151	Lý Ngươn	Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Hở	1	2,3	-2,75	450	2000	
152	Lý Quân	Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Hở	1	2,3	-2,75	450	2000	
153	Bà Lắm	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Hở	1	2,3	-2,75	450	2000	
154	Bà Tài	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Hở	1	2,3	-2,75	450	2000	
155	Rạch Gốc	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Hở	1	3,5	-2,75	550	2009	
156	Bản Ranh	Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Tròn	2	φ100	-1,85	75	2005	
157	Kênh Ngang	Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Tròn	2	φ100	-1,85	75	2005	
158	Huyện lộ 17	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Hộp	1	2x2	-1,75	80	2012	
159	Tân Xuân	Tân Phú-huyện Tân Phú Đông	Tròn	1	φ150	-1,75	150	1994	
160	Lở Ô	Tân Phú-huyện Tân Phú Đông	Tròn	1	φ150	-1,75	180	1999	
161	CC1	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Hở	1	2,0	-2,25	150	2004	
162	Cổng 1 kênh LT	Tân Phú-huyện Tân Phú Đông	Hộp	1	2x2	-2,00	100	2017	
163	Cổng 2 kênh LT	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Hộp	1	2x2	-2,00	100	2017	
164	Cổng Lộ Xoài (kênh Chợ Gạo)	Song Bình-huyện Chợ Gạo	Tròn	1	φ100	-1,50	160	2010	
IV	TRẠM BƠM								
1	Trạm bơm Bình Phan	Xã Bình Phan-huyện Chợ Gạo	32000 m ³ /h (8 máy)						

Phụ lục 3: DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÊ
GIAO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (CHI CỤC THỦY LỢI) QUẢN LÝ, KHAI THÁC, BẢO VỆ
(Kèm theo Quyết định số: 12/2023/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn tỉnh Tiền Giang)

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã - huyện)	Lý trình		Thông số kỹ thuật					Năm xây dựng	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B _{mặt} (m)	Cao trình (m)	Hệ số mái đê phía biển, phía sông	Hệ số mái đê phía đồng		
01	Đê Biển	TT Vàm Láng, Kiểng Phước, Tân Diên, Tân Thành - huyện Gò Công Đông	ĐT 871 (K ₁₆₊₅₀₀)	Cổng Rạch Gốc (K ₃₇₊₇₀₀)	21.200	7,5	+3,50 -:- +4,00	3	2	Trước 1975	Phạm vi bảo vệ đê đoạn từ ĐT 871 (ngã 4 đường vào KCN Soài Rạp) đến cổng Rạch Xẻo được tính từ chân đê về phía biển và phía đồng là 5 mét
02	Nhánh 1	Tân Diên - huyện Gò Công Đông	Đường cấp kênh Ba (K ₀₊₀₀₀)	Đê Biển (K ₅₊₅₅₀)	550	3,5	+2,50	1,5	1,5	2020	
03	Nhánh 2 (Bờ Bắc kênh Trần Văn Dống)	Tân Diên - huyện Gò Công Đông	Đê Dự phòng (K ₀₊₀₉₂)	Đê Biển (K ₀₊₇₀₃)	611	4,0	+4,00	2,0	2,0	2013	
04	Nhánh 3 (Bờ Nam kênh Trần Văn Dống)	Tân Diên - huyện Gò Công Đông	Đê Dự phòng (K ₀₊₀₉₄)	Đê Biển (K ₀₊₆₈₇)	593	4,0	+4,00	2,0	2,0	2013	

05	Cửa sông Gò Công 1 (Ven sông Soài Rạp)	Tân Phước, Gia Thuận - huyện Gò Công Đông	Cổng Vàm Thấp (K ₀₊₀₀₀)	ĐT 871B (K ₁₁₊₄₉₇)	11.497	4 :- 5	+2,60 :- +3,00	1,5	1,5	1994	Đoạn từ ĐT871B đến ĐT871 giao khu công nghiệp Soài Rạp quản lý
06	Cửa sông Gò Công 1 (Ven sông Cửa Tiểu)	Tân Thành, Tăng Hòa, Phước Trung - huyện Gò Công Đông	Cổng rạch Góc (K ₃₇₊₇₀₀)	Cửa rạch Long Uông (K ₄₄₊₁₈₅)	6.485	5 :- 6	+2,65 :- +3,00	1,5	1,5	1975	
07	Cửa sông Gò Công 2	Phú Thạnh, Phú Đông - huyện Tân Phú Đông	Cầu tạm Bà Tiên - xã Phú Đông (K ₀₊₀₀₀)	Cầu tạm Bà Tiên - xã Phú Đông (K ₂₄₊₇₇₃)	24.773	4 :- 6	+2,30 :- +4,00	1,5	1,5	1999	
08	Kinh Nhiễm	Phú Thạnh - huyện Tân Phú Đông	ĐT 872B (K ₀₊₀₀₀)	ĐT 877B (K ₂₊₆₅₉)	2.659	4,0	+2,30 :- +3,00	1,5	1,5	2001	
09	Tân Xuân - Tân Thạnh	Tân Phú - huyện Tân Phú Đông	ĐT 877B (K ₀₊₀₀₀)	Rạch Lồ Ô (K ₅₊₀₀₀)	5.000	4,0	+2,50 :- +3,00	1,5	1,5	2009	
10	2 tuyến đê cấp kênh liên thông	Phú Thạnh, Tân Phú - huyện Tân Phú Đông	Đê Kinh Nhiễm	Đê Tân Xuân - Tân Thạnh	177,50	2,5	+2,90	1,25	1,25	2010	
11	Bình Ninh	Hòa Định, Bình Ninh - huyện Chợ Gạo	Cầu Hòa Định (K ₀₊₀₀₀)	Cổng Vàm Giồng (K ₁₀₊₈₀₀)	10.800	3,5 :- 6	+2,65 :- +2,70	1,5	1,5	1994	
12	Long Hải	Long Bình, Bình Tân - huyện Gò Công Tây	ĐH 16 (K ₂₆₊₄₇₀)	ĐT 877 (K ₃₆₊₄₅₀)	9.980	3,5 :- 5	+2,50 :- +2,65	1,5	1,5	1994	
13	Hòa Thạnh - Thuận Trị	Bình Tân - huyện Gò Công Tây	ĐT 877 (K ₃₆₊₄₅₀)	ĐT 877 (K ₄₀₊₁₅₀)	3.700	3,0	+2,50 :- +2,65	1,5	1,5	1994	
14	Tả sông Cửa Tiểu	Bình Tân - huyện Gò Công Tây, Phước Trung - huyện Gò Công Đông	ĐT 877 (K ₃₉₊₄₅₀)	Cửa rạch Long Uông (K ₅₀₊₆₇₀)	11.220	4 :- 6	+2,65 :- +3,00	1,5	1,5	1997	

15	Soài Rạp	Bình Xuân, Bình Đông, Tân Trung - thị xã Gò Công	Cổng Bình Xuân (K ₅₃₊₈₀₀)	Cổng Vàm Thấp (K ₇₂₊₇₄₁)	18.941	4 :- 6	+2,50 :- +2,80	1,5	1,5	1994	
16	Đông rạch Gò Công	Tân Trung, Bình Đông, Bình Xuân - thị xã Gò Công	Cổng Gò Công (K ₄₀₊₇₈₉)	Cổng Bình Xuân (K ₅₃₊₈₀₀)	13.011	4 :- 5	+2,50 :- +2,65	1,5	1,5	1998	
17	Long Chánh	Long Chánh - thị xã Gò Công	Cổng Gò Gừa (K ₃₇₊₉₅₃)	Cổng Gò Công (K ₄₀₊₇₈₉)	2.836	4 :- 5	+2,50 :- +2,65	1,5	1,5	1997	
18	Tây rạch Gò Công	Đồng Sơn, Bình Phú - huyện Gò Công Tây, Bình Xuân - thị xã Gò Công	Cổng Số 4 (K ₂₂₊₂₇₀)	Cổng Gò Gừa (K ₃₇₊₉₅₃)	15.683	3 :- 4	+2,50 :- +2,65	1,5	1,5	1996	
19	Sông Tra	Đồng Sơn - huyện Gò Công Tây	Bến Đò Ninh Đồng (K ₁₇₊₂₀₀)	Cổng Số 4 (K ₂₂₊₂₇₀)	5.070	4,0	+2,65	1,5	1,5	1984	
20	Rạch Tràm - Ninh Đồng	Đồng Sơn - huyện Gò Công Tây	Cổng Rạch Tràm (K ₀₊₀₀₀)	Bến đò Ninh Đồng (K ₂₊₃₃₃)	2.333	3,0	+2,65	1,5	1,5	1994	